

## Phụ lục I

### MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025</b>		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	4
2	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</b>		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3-4
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo	%	6-8
3	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</b>		
3.1	Cấp huyện		
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	1
3.2	Cấp xã		
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	62,4
	<i>Trong đó:</i>		
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	18,9
	Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	%	7,5

**Phụ lục II**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024  
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

*DVT: Triệu đồng*

TT	Chương trình	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024										Ghi chú
		Trung ương giao					Địa phương giao					
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
	<b>Tổng số</b>	<b>1.353.958</b>	<b>798.260</b>	<b>772.985</b>	<b>25.275</b>	<b>555.698</b>	<b>1.353.958</b>	<b>798.260</b>	<b>772.985</b>	<b>25.275</b>	<b>555.698</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025	867.689	498.724	498.724		368.965	867.689	498.724	498.724		368.965	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	325.739	171.101	171.101		154.638	325.739	171.101	171.101		154.638	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	160.530	128.435	103.160	25.275	32.095	160.530	128.435	103.160	25.275	32.095	

**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
**THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**  
*(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024														Ghi chú	
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025			
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài									
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.353.958	798.260	555.698	160.530	128.435	103.160	25.275	32.095	325.739	171.101	154.638	867.689	498.724	368.965		
I	<b>Cấp tỉnh</b>	261.396	110.273	151.123	30.405	25.275		25.275	5.130	32.538	23.995	8.543	198.453	61.003	137.450		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28.239		28.239	1.550				1.550	379		379	26.310		26.310		
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.799	3.944	4.855						8.732	3.944	4.788	67		67		
3	Ban Dân tộc tỉnh	23.684	3.083	20.601									23.684	3.083	20.601		
4	Sở Công Thương	488		488									488		488		
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	87.584	35.619	51.965									87.584	35.619	51.965		
6	Sở Nội vụ	1.176		1.176	530				530				646		646		
7	Trường Cao đẳng Kon Tum	21.091	20.051	1.040						21.091	20.051	1.040					
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.191	8.130	6.061	200				200				13.991	8.130	5.861		
9	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.250		1.250	1.250				1.250								
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.767		6.767	700				700				6.067		6.067		
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	824		824	100				100				724		724		

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024													Ghi chú	
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025			
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài								
12	Hội Nông dân tỉnh	858		858	500				500				358		358	
13	Tình đoàn	358		358									358		358	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	200		200	100				100				100		100	
15	Ban Dân vận Tỉnh ủy	33		33									33		33	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	1.768		1.768					1.366		1.366		402		402	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33		33									33		33	
18	Sở Tài chính	33		33									33		33	
19	Sở Y tế	50.179	39.446	10.733	25.275	25.275	25.275		970		970	23.934	14.171	9.763		
20	Sở Tư pháp	128		128									128		128	
21	Sở Giao thông Vận tải	33		33									33		33	
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	33		33									33		33	
23	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.155		9.155									9.155		9.155	
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	1.601		1.601									1.601		1.601	
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	1.508		1.508									1.508		1.508	
26	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	33		33									33		33	
27	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	33		33									33		33	
28	Công an tỉnh	1.317		1.317	200				200				1.117		1.117	

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024														Ghi chú
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025			
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài								
II	Cấp huyện	1.092.562	687.987	404.575	130.125	103.160	103.160		26.965	293.201	147.106	146.095	669.236	437.721	231.515	
1	Thành phố Kon Tum	35.946	18.248	17.698	15.312	12.627	12.627		2.685	10.425		10.425	10.209	5.621	4.588	
2	Huyện Đắk Hà	89.494	53.682	35.812	11.935	8.035	8.035		3.900	12.501		12.501	65.058	45.647	19.411	
3	Huyện Đắk Tô	86.356	44.501	41.855	7.494	4.974	4.974		2.520	10.258		10.258	68.604	39.527	29.077	
4	Huyện Ngọc Hồi	78.344	46.580	31.764	31.926	29.846	29.846		2.080	7.629		7.629	38.789	16.734	22.055	
5	Huyện Tu Mơ Rông	218.169	148.401	69.768	9.860	7.500	7.500		2.360	79.261	51.142	28.119	129.048	89.759	39.289	
6	Huyện Đắk Glei	126.444	77.479	48.965	6.284	3.444	3.444		2.840	13.830		13.830	106.330	74.035	32.295	
7	Huyện Sa Thầy	89.213	45.941	43.272	8.217	4.592	4.592		3.625	14.658		14.658	66.338	41.349	24.989	
8	Huyện Kon Rẫy	81.111	56.731	24.380	29.565	27.550	27.550		2.015	9.457		9.457	42.089	29.181	12.908	
9	Huyện Kon Plông	146.425	101.584	44.841	5.789	3.444	3.444		2.345	71.064	47.120	23.944	69.572	51.020	18.552	
10	Huyện Ia H'Drai	141.060	94.840	46.220	3.743	1.148	1.148		2.595	64.118	48.844	15.274	73.199	44.848	28.351	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																												Ghi chú
		Chi tiết dự án thành phần																												
		Dự án 1 (TDA 1)			Dự án 2 (*)		Dự án 3			Dự án 4										Dự án 5		Dự án 6			Dự án 7					
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án						Vốn SN	Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án					
									TDA 1	TDA 2				TDA 1			TDA 2	TDA 3				TDA 1	TDA 2		TDA 1	TDA 2				
							Vốn SN	Vốn SN				Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Trong đó:		Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN			Vốn SN	Vốn SN		Vốn SN	Vốn SN		
																Hỗ trợ cơ sở GDNN (**)	Hỗ trợ đào tạo nghề													
	<b>TỔNG SỐ</b>	325.739	171.101	154.638	164.870	147.106	17.764	45.881	28.674	18.967	9.707	63.381	23.995	39.386	49.624	20.051	29.573	11.829	17.744	2.296	11.461	3.944	7.517	6.040	7.000	4.553	2.447	9.893	6.179	3.714
I	<b>Cấp tỉnh</b>	32.538	23.995	8.543					1.349	379	970	27.236	23.995	3.241	22.126	20.051	2.075	1.040	1.035	414	4.696	3.944	752		1.978	1.366	612	1.975	1.232	743
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	379		379					379	379																				
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.732	3.944	4.788								6.145	3.944	2.201	1.035		1.035		1.035	414	4.696	3.944	752		612		612	1.975	1.232	743
3	Trường Cao đẳng Kon Tum	21.091	20.051	1.040								21.091	20.051	1.040	21.091	20.051	1.040	1.040												
4	Sở Y tế	970		970					970	970																				
5	Sở Thông tin và Truyền thông	1.366		1.366																					1.366	1.366				
II	<b>Cấp huyện</b>	293.201	147.106	146.095	164.870	147.106	17.764	45.881	27.325	18.588	8.737	36.145		36.145	27.498		27.498	10.789	16.709	1.882	6.765		6.765	6.040	5.022	3.187	1.835	7.918	4.947	2.971
1	Thành phố Kon Tum	10.425		10.425				4.373	2.660	1.772	888	2.423		2.423	1.778		1.778		1.778		645		645		182		182	787	492	295
2	Huyện Đăk Hà	12.501		12.501				4.738	2.718	1.919	799	3.994		3.994	3.062		3.062	1.337	1.725		932		932		198		198	853	533	320
3	Huyện Đăk Tô	10.258		10.258				3.474	2.216	1.408	808	3.369		3.369	2.675		2.675	1.159	1.516		694		694		573	428	145	626	391	235
4	Huyện Ngọc Hồi	7.629		7.629				2.527	1.716	1.024	692	2.825		2.825	2.251		2.251	892	1.359		574		574		105		105	456	284	172
5	Huyện Tu Mơ Rông	79.261	51.142	28.119	57.318	51.142	6.176	6.997	4.156	2.835	1.321	4.838		4.838	3.550		3.550	1.605	1.945	692	596		596	3.780	1.039	776	263	1.133	708	425

		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																													
TT	Đơn vị, địa phương	Chi tiết dự án thành phần																										Ghi chú			
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Dự án 1 (TDA 1)			Dự án 2 (*)	Dự án 3			Dự án 4						Dự án 5	Dự án 6			Dự án 7									
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án							Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án		Chi tiết tiểu dự án							
												TDA 1			TDA 2		TDA 3					TDA 1	TDA 2	TDA 1	TDA 2						
												Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN									Vốn SN	Vốn SN		Vốn SN		
Trong đó:		Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN								
Hỗ trợ cơ sở GDNN (**)	Hỗ trợ đào tạo nghề																														
6	Huyện Đăk Glei	13.830		13.830			5.102	2.999	2.067	932	3.968		3.968	3.205		3.205	1.427	1.778		763		763			842	629	213	919	574	345	
7	Huyện Sa Thầy	14.658		14.658			5.466	3.014	2.215	799	4.292		4.292	3.346		3.346	1.516	1.830		946		946			902	674	228	984	615	369	
8	Huyện Kon Rẫy	9.457		9.457			3.352	2.073	1.358	715	3.289		3.289	2.738		2.738	1.248	1.490		551		551			140		140	603	377	226	
9	Huyện Kon Plông	71.064	47.120	23.944	52.810	47.120	5.690	6.220	3.699	2.520	1.179	4.871		4.871	3.445		3.445	1.605	1.840	692	734		734	1.560	910	680	230	994	621	373	
10	Huyện Ia H'Drai	64.118	48.844	15.274	54.742	48.844	5.898	3.632	2.074	1.470	604	2.276		2.276	1.448		1.448		498	330		330	700	131		131	563	352	211		

**Ghi chú:**

(\*) : Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện Đăk Glei, Ia H'Drai, Tu Mơ Rông và Kon Plông ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ mô hình giảm nghèo tại các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao trên địa bàn huyện.

(\*\*) : Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện nội dung hỗ trợ về cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau khi Trung ương có văn bản hướng dẫn bổ sung về đối tượng thụ hưởng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4.

**Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**

- |   |   |
|---|---|
| <p>1 Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</p> <p>- <i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</i></p> <p>2 Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</p> <p>3 Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</p> <p>- <i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i></p> <p>- <i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i></p> <p>4 Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</p> <p>- <i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i></p> <p>- <i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i></p> <p>- <i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i></p> | <p>5 Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</p> <p>6 Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</p> <p>- <i>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i></p> <p>- <i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i></p> <p>7 Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</p> <p>- <i>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i></p> <p>- <i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i></p> |
|---|---|

**Phụ lục V**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO**  
**DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																					
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần															Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
					Dự án 1			Dự án 2			Dự án 3						Dự án 4 (TDA 1)						
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án				Tổng cộng	Vốn ĐTPT				Vốn SN
														TDA 1	TDA 2								
									Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN											
	<b>TỔNG SỐ</b>	867.689	498.724	368.965	43.668	20.531	23.137	106.114	105.289	825	207.781	9.314	198.467	133.452	74.329	9.314	65.015	265.065	244.454	20.611			
1	<b>Cấp tỉnh</b>	198.453	61.003	137.450							40.588		40.588	34.737	5.851		5.851	5.231	4.571	660			
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.310		26.310							26.243		26.243	22.473	3.770		3.770						
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	67		67																			
3	Ban Dân tộc tỉnh	23.684	3.083	20.601							651		651		651		651						
4	Sở Công Thương	488		488							455		455		455		455						
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	87.584	35.619	51.965																			
6	Sở Nội vụ	646		646																			
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.991	8.130	5.861																			
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.067		6.067																			
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	724		724							325		325		325		325						
10	Hội Nông dân tỉnh	358		358							325		325		325		325						
11	Tỉnh đoàn	358		358							325		325		325		325						
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	100		100																			
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy	33		33																			
14	Sở Thông tin và Truyền thông	402		402																			
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33		33																			
16	Sở Tài chính	33		33																			
17	Sở Y tế	23.934	14.171	9.763														5.231	4.571	660			
18	Sở Tư pháp	128		128																			
19	Sở Giao thông Vận tải	33		33																			
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	33		33																			
21	Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.155		9.155							9.155		9.155	9.155									



TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																					
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần															Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
					Dự án 1			Dự án 2			Dự án 3						Dự án 4 (TDA 1)						
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án				Tổng cộng	Vốn ĐTPT				Vốn SN
														TDA 1	TDA 2								
Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN																				
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	1.601		1.601							1.601		1.601	1.601									
23	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	1.508		1.508							1.508		1.508	1.508									
24	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	33		33																			
25	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	33		33																			
26	Công an tỉnh	1.117		1.117																			
II	<b>Cấp huyện</b>	<b>669.236</b>	<b>437.721</b>	<b>231.515</b>	<b>43.668</b>	<b>20.531</b>	<b>23.137</b>	<b>106.114</b>	<b>105.289</b>	<b>825</b>	<b>167.193</b>	<b>9.314</b>	<b>157.879</b>	<b>98.715</b>	<b>68.478</b>	<b>9.314</b>	<b>59.164</b>	<b>259.834</b>	<b>239.883</b>	<b>19.951</b>			
1	Thành phố Kon Tum	10.209	5.621	4.588	1.414	763	651				1.560		1.560		1.560		1.560	5.533	4.858	675			
2	Huyện Đắk Hà	65.058	45.647	19.411	4.910	1.995	2.915	11.788	11.501	287	11.280		11.280	6.089	5.191		5.191	30.728	28.679	2.049			
3	Huyện Đắk Tô	68.604	39.527	29.077	2.803	1.515	1.288	8.127	8.127		23.521		23.521	18.922	4.599		4.599	26.130	24.416	1.714			
4	Huyện Ngọc Hồi	38.789	16.734	22.055	1.230	716	514	5.317	5.317		19.521		19.521	18.327	1.194		1.194	7.118	6.660	458			
5	Huyện Tu Mơ Rông	129.048	89.759	39.289	7.240	3.401	3.839	15.305	15.274	31	35.792	9.314	26.478	9.068	26.724	9.314	17.410	48.335	44.374	3.961			
6	Huyện Đắk Glei	106.330	74.035	32.295	7.592	3.116	4.476	21.452	21.412	40	19.479		19.479	9.875	9.604		9.604	41.761	38.167	3.594			
7	Huyện Sa Thầy	66.338	41.349	24.989	5.023	2.456	2.567	8.848	8.723	125	15.852		15.852	9.364	6.488		6.488	31.179	28.663	2.516			
8	Huyện Kon Rẫy	42.089	29.181	12.908	4.326	1.863	2.463				6.107		6.107	1.458	4.649		4.649	25.579	23.785	1.794			
9	Huyện Kon Plông	69.572	51.020	18.552	4.565	2.353	2.212	14.825	14.808	17	10.703		10.703	4.982	5.721		5.721	25.771	23.624	2.147			
10	Huyện Ia H'Drai	73.199	44.848	28.351	4.565	2.353	2.212	20.452	20.127	325	23.378		23.378	20.630	2.748		2.748	17.700	16.657	1.043			

**Ghi chú:**

**Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025**

- 1 Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- 2 Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- 3 Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
  - *Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*
  - *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- 4 Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc
  - *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- 5 Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
  - *Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS*
  - *Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*
  - *Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.*

**Phụ lục V**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO**  
**DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																							Ghi chú	
		Chi tiết dự án thành phần																								
		Dự án 5					Dự án 6			Dự án 7			Dự án 8	Dự án 9				Dự án 10								
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án		
					TDA 1			TDA 2	TDA 4				TDA 1								TDA 2	TDA 3				
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN												Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN		
	<b>TỔNG SỐ</b>	155.160	83.223	71.937	129.579	83.223	46.356	13.476	12.105	32.887	23.230	9.657	18.670	9.600	9.070	15.000	8.033	3.083	4.950	3.083	4.950	15.311	9.539	2.442	3.330	
1	<b>Cấp tỉnh</b>	101.471	35.619	65.852	78.916	35.619	43.297	13.476	9.079	13.924	8.130	5.794	18.670	9.600	9.070	6.000	5.310	3.083	2.227	3.083	2.227	7.259	3.825	1.636	1.798	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																				67			67		
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																				67			67		
3	Ban Dân tộc tỉnh	12.257		12.257				3.178	9.079								5.310	3.083	2.227	3.083	2.227	5.466	3.444	1.221	801	
4	Sở Công Thương																					33			33	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	87.517	35.619	51.898	78.916	35.619	43.297	8.601														67			67	
6	Sở Nội vụ	613		613				613														33			33	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch									13.924	8.130	5.794										67			67	
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh														6.000							67			67	
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																				399		366	33		
10	Hội Nông dân tỉnh																				33			33		
11	Tỉnh đoàn																				33			33		
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																				100			100		
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy																				33			33		
14	Sở Thông tin và Truyền thông																				402	286	49	67		
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư																				33			33		
16	Sở Tài chính																				33			33		
17	Sở Y tế												18.670	9.600	9.070						33			33		
18	Sở Tư pháp																				128	95		33		
19	Sở Giao thông Vận tải																				33			33		
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum																				33			33		
21	Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray																									

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																			Ghi chú					
		Chi tiết dự án thành phần																								
		Dự án 5					Dự án 6			Dự án 7			Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10									
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án			
					TDA 1		TDA 2	TDA 4	TDA 1											TDA 2			TDA 3			
Tổng cộng	Vốn ĐTPT				Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN											Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn SN	Vốn SN		
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông																									
23	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy																									
24	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh																			33			33			
25	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh																			33			33			
26	Công an tỉnh	1.084		1.084			1.084													33			33			
II	<b>Cấp huyện</b>	<b>53.689</b>	<b>47.604</b>	<b>6.085</b>	<b>50.663</b>	<b>47.604</b>	<b>3.059</b>		<b>3.026</b>	<b>18.963</b>	<b>15.100</b>	<b>3.863</b>			<b>9.000</b>	<b>2.723</b>	<b>2.723</b>	<b>2.723</b>	<b>8.052</b>	<b>5.714</b>	<b>806</b>	<b>1.532</b>				
1	Thành phố Kon Tum	124		124	59		59		65	283		283			336	204	204	204	755	658	3	94				
2	Huyện Đắk Hà	3.473	2.912	561	3.203	2.912	291		270	937	560	377			947	203	203	203	792	597	73	122				
3	Huyện Đắk Tô	5.310	4.832	478	5.011	4.832	179		299	888	637	251			795	272	272	272	758	512	86	160				
4	Huyện Ngọc Hồi	2.057	1.928	129	1.986	1.928	58		71	2.490	2.113	377			214	236	236	236	606	522	18	66				
5	Huyện Tu Mơ Rông	16.220	15.104	1.116	15.576	15.104	472		644	2.889	2.292	597			1.681	376	376	376	1.210	718	188	304				
6	Huyện Đắk Glei	9.931	9.048	883	9.374	9.048	326		557	2.983	2.292	691			1.574	315	315	315	1.243	823	155	265				
7	Huyện Sa Thầy	2.299	947	1.352	1.900	947	953		399	780	560	220			1.192	325	325	325	840	547	105	188				
8	Huyện Kon Rẫy	3.799	3.209	590	3.553	3.209	344		246	607	324	283			825	218	218	218	628	468	55	105				
9	Huyện Kon Plông	4.737	4.066	671	4.403	4.066	337		334	6.796	6.169	627			978	356	356	356	841	587	88	166				
10	Huyện Ia H'Drai	5.739	5.558	181	5.598	5.558	40		141	310	153	157			458	218	218	218	379	282	35	62				

**Ghi chú:**

**Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

- 6 Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
- 7 Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em
- 8 Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em
- 9 Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
  - *Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù*
  - *Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- 10 Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
  - *Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình*
  - *Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
  - *Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.*

Phụ lục V.1

**DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 GIAO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động	Vốn sự nghiệp NSTW năm 2024	Trong đó:																							Chi chú		
			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Rông	Công ty TNHH Lâm nghiệp Kon Plang	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sa Thầy	Ban Dân tộc tỉnh	Sở Công Thương	Hội Nông dân tỉnh	Tỉnh Đoàn	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Chỉ huy Quản sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Lao động - Thương g binh và Xã hội	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Tư pháp	Sở Giao thông Vận tải	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam CN tỉnh		Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
	<b>TỔNG CỘNG</b>	137.450	26.310	9.155	1.601	1.508	20.601	488	358	358	724	9.763	51.965	33	1.117	646	67	5.861	6.067	402	33	33	128	33	33	33	100	33
1	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi</b>	40.588	26.243	9.155	1.601	1.508	651	455	325	325	325																	
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	34.737	22.473	9.155	1.601	1.508																						
1.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.851	3.770				651	455	325	325	325																	
(1)	Nội dung số 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị																											
(2)	Nội dung số 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN	5.851	3.770				651	455	325	325	325																	
2	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	660										660																
2.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	660										660																
3	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	65.852					12.257						51.898		1.084	613												
3.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	43.297											43.297															
3.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân	13.476					3.178						8.601		1.084	613												
(1)	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	4.262					3.178								1.084													
(2)	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc thiểu	2.961											2.961															
(3)	Đào tạo đại học, sau đại học	6.253											5.640			613												
3.3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	9.079					9.079																					



TT	Dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động	Vốn sự nghiệp NSTW năm 2024	Trong đó:																							Ghi chú			
			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Măng	Công ty TNHH Lâm nghiệp Kon Plông	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sa Thầy	Ban Dân tộc tỉnh	Sở Công Thương	Hội Nông dân tỉnh	Tỉnh Đoàn	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Công an tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Lao động - Thương g binh và Xã hội	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Tư pháp	Sở Giao thông Vận tải	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam CN tỉnh		Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ban Dân vận Tỉnh uỷ
8	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện</b>	7.259	67				5.466	33	33	33	399	33	67	33	33	33	67	67	67	402	33	33	128	33	33	33	100	33	
8.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, GDPL, trợ giúp pháp lý, tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	3.825					3.444													286			95						
(1)	Nội dung số 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	2.066					2.066																						
(2)	Nội dung số 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số	1.664					1.378													286									
(3)	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	95																					95						
8.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và	1.636					1.221				366									49									
8.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.798	67				801	33	33	33	33	33	67	33	33	33	67	67	67	67	33	33	33	33	33	33	100	33	

**Phụ lục V.2**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 GIAO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động	Vốn sự nghiệp NSTW năm 2024	Trong đó:										Ghi chú
			Thành phố Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Đăk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Ia H'Drai	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	231.515	4.588	19.411	29.077	22.055	39.289	32.295	24.989	12.908	18.552	28.351	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	23.137	651	2.915	1.288	514	3.839	4.476	2.567	2.463	2.212	2.212	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	825		287			31	40	125		17	325	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	157.879	1.560	11.280	23.521	19.521	26.478	19.479	15.852	6.107	10.703	23.378	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	98.715		6.089	18.922	18.327	9.068	9.875	9.364	1.458	4.982	20.630	
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	59.164	1.560	5.191	4.599	1.194	17.410	9.604	6.488	4.649	5.721	2.748	
(1)	Nội dung số 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	53.248	1.560	5.191	4.599	1.194	11.494	9.604	6.488	4.649	5.721	2.748	
(2)	Nội dung số 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												
(3)	Nội dung số 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu	5.916					5.916						
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	19.951	675	2.049	1.714	458	3.961	3.594	2.516	1.794	2.147	1.043	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.951	675	2.049	1.714	458	3.961	3.594	2.516	1.794	2.147	1.043	

STT	Dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động	Vốn sự nghiệp NSTW năm 2024	Trong đó:										Ghi chú
			Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Ia H'Drai	
5	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	6.085	124	561	478	129	1.116	883	1.352	590	671	181	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	3.059	59	291	179	58	472	326	953	344	337	40	
(1)	<i>Công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	3.059	59	291	179	58	472	326	953	344	337	40	
5.2	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	3.026	65	270	299	71	644	557	399	246	334	141	
6	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	3.863	283	377	251	377	597	691	220	283	627	157	
7	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	9.000	336	947	795	214	1.681	1.574	1.192	825	978	458	
8	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	2.723	204	203	272	236	376	315	325	218	356	218	
8.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.723	204	203	272	236	376	315	325	218	356	218	
9	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	8.052	755	792	758	606	1.210	1.243	840	628	841	379	
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	5.714	658	597	512	522	718	823	547	468	587	282	
(1)	<i>Nội dung số 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín</i>	5.714	658	597	512	522	718	823	547	468	587	282	
(2)	<i>Nội dung số 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số</i>												
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	806	3	73	86	18	188	155	105	55	88	35	
9.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.532	94	122	160	66	304	265	188	105	166	62	



Phụ lục VI

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	TỔNG VỐN	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																				Ghi chú	
			Vốn ĐTPT	Trong đó							Vốn sự nghiệp	Trong đó												
				Vốn trong nước	Trong đó			Vốn nước ngoài (Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn)	Thực hiện các Chương trình chuyên đề					Hỗ trợ huyện "trắng xã nông thôn mới"	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	Đào tạo nâng cao năng lực CB làm công tác XD NTM các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho người dân, cộng đồng	Triển khai đề án đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý KTXH chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho CB, CC xã	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua XD NTM"	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	Các hoạt động về nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong XD NTM	Nâng cao chất lượng, hiệu quả K.tra, G.sát, Đ.giá thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống G.sát, Đ.giá; nhân rộng mô hình G.sát an ninh hiện đại và G.sát của cộng đồng	Các hoạt động khác tại các địa phương (*)		
					Phân bổ chung, theo tiêu chí, hệ số	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hỗ trợ huyện "trắng xã nông thôn mới"		Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn	Chương trình phát triển du lịch nông thôn											Chương trình chuyển đổi số trong XD NTM, hướng tới NTM thông minh
<b>Tổng cộng</b>		160.530	128.435	103.160	94.130	1.530	7.500	25.275	32.095	615	4.405	5.250	4.130	2.200	600	1.000	650	500	230	500	1.300	50	10.665	
1	<b>Cấp tỉnh</b>	30.405	25.275					25.275	5.130	200	500		200			1.000	650	500	230	500	1.300	50		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.550							1.550							1.000	150			400				
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200							200			200												
3	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.250							1.250		500						500		200				50	
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	700							700													700		
5	Hội Nông dân tỉnh	500							500													500		
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	100							100													100		
7	Sở Nội vụ	530							530										500	30				
8	Công an tỉnh	200							200	200														
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	100							100											100				
10	Sở Y tế	25.275	25.275					25.275																

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**

STT	Đơn vị	TỔNG VỐN	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																		Ghi chú					
			Vốn ĐTPT	Trong đó						Vốn sự nghiệp	Trong đó															
				Vốn trong nước	Trong đó			Vốn nước ngoài (Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn)	Thực hiện các Chương trình chuyên đề						Hỗ trợ huyện "trắng xã nông thôn mới"	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	Đào tạo nâng cao năng lực CB làm công tác XD NTM các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng	Triển khai đề án đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý KTXH chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho CB, CC xã	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua XD NTM"	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất		Các hoạt động về nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong XD NTM	Nâng cao chất lượng, hiệu quả K.tra, G.sát, Đ.giá thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống G.sát, Đ.giá; nhân rộng mô hình G.sát an ninh hiện đại và G.sát của cộng đồng	Các hoạt động khác tại các địa phương (*)		
					Phân bổ chung, theo tiêu chí, hệ số	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hỗ trợ huyện "trắng xã nông thôn mới"		Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự		Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn	Chương trình phát triển du lịch nông thôn	Chương trình chuyển đổi số trong XD NTM, hướng tới NTM thông minh												
II	Cấp huyện	130.125	103.160	103.160	94.130	1.530	7.500	26.965	415	3.905	5.250	3.930	2.200	600												10.665
1	Thành phố Kon Tum	15.312	12.627	12.627	12.627			2.685	50	400	250	400	300													1.285
2	Huyện Đăk Hà	11.935	8.035	8.035	8.035			3.900	50	400	500	400	1.300													1.250
3	Huyện Đăk Tô	7.494	4.974	4.974	3.444	1.530		2.520	40	500	500	150	150													1.180
4	Huyện Ngọc Hồi	31.926	29.846	29.846	29.846			2.080	35	300	500	150	150													945
5	Huyện Tu Mơ Rông	9.860	7.500	7.500		7.500		2.360	55	505	250	100		600												850
6	Huyện Đăk Glei	6.284	3.444	3.444	3.444			2.840	50	500	550	130														1.610
7	Huyện Sa Thầy	8.217	4.592	4.592	4.592			3.625	50	300	1.500	500														1.275
8	Huyện Kon Rẫy	29.565	27.550	27.550	27.550			2.015	30	300	500	100	150													935
9	Huyện Kon Plông	5.789	3.444	3.444	3.444			2.345	40	500	500	500														805
10	Huyện Ia H'Drai	3.743	1.148	1.148	1.148			2.595	15	200	200	1.500	150													530

**Ghi chú:**

(\*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình (không bao gồm các Chương trình chuyên đề đã được giao chi tiết tại Quyết định này) để phân bổ, giao chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

**Phụ lục VII**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPPT nguồn NSTW (vốn nước ngoài) năm 2024	Ghi chú
<b>TỔNG SỐ</b>			25.275	
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn		25.275	
<b>I</b>	<b>Sở Y tế</b>		25.275	
<b>1</b>	<b>Các trạm y tế xã xây dựng mới</b>			
1.1	Pô Kô	Xã Pô Kô, huyện Đăk Tô		
1.2	Chư Hreng	Xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum		
1.3	Đăk Dục	Xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi		
<b>2</b>	<b>Các trạm y tế xã sửa chữa, nâng cấp</b>			
1.1	Pờ Y	Xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi		
1.2	Ngọc Bay	Xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum		
1.3	Đăk Cấm	Xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum		
1.4	Ya Chim	Xã Ya Chim, thành phố Kon Tum		

**Phụ lục VIII**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW năm 2024	Ghi chú
<b>TỔNG SỐ</b>			23.995	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		23.995	
I.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		20.051	
1	Trường Cao đẳng Kon Tum		20.051	Chi tiết tại Phụ lục VIII.1
1.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Kon Tum		DA chuyển tiếp
I.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		3.944	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		3.944	
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Kon Tum		DA chuyển tiếp

**Phụ lục VIII.1**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		
						Tổng số <i>(tất cả các nguồn vốn)</i>	Trong đó: Vốn NSTW				
	<b>TỔNG SỐ</b>					110.000	71.609	38.193	38.193	20.051	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					110.000	71.609	38.193	38.193	20.051	
I.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					110.000	71.609	38.193	38.193	20.051	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	Kon Tum	2022-2025	656-18/10/2022	110.000	71.609	38.193	38.193	20.051	

**Phụ lục IX**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW năm 2024	Ghi chú
<b>TỔNG SỐ</b>			61.003	
I	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>		4.571	
I.1	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		4.571	
1	<b>Sở Y tế</b>		4.571	<b>Chi tiết tại Phụ lục IX.1</b>
1.1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	Huyện Tu Mơ Rông, Đăk Hà, Kon Rẫy		DA chuyển tiếp
II	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>		35.619	
II.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>		35.619	
1	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		35.619	<b>Chi tiết tại Phụ lục IX.1</b>
1.1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	Huyện Đăk Glei		DA chuyển tiếp
1.2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô		DA chuyển tiếp
1.3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà		
1.4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Thành phố Kon Tum		
1.5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	Huyện Đăk Glei		
1.6	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy		
III	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>		8.130	
1	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>		8.130	
1.1	Dự án Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh	Huyện Đăk Tô		DA chuyển tiếp

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW năm 2024	Ghi chú
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		9.600	
1	Sở Y tế		9.600	
1.1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Huyện Kon Plông		DA chuyển tiếp
V	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		3.083	
V.1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>		3.083	
1	Ban Dân tộc tỉnh		3.083	Chi tiết tại Phụ lục IX.1
1.1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy		DA chuyển tiếp

**Phụ lục IX.1**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn NSTW				
	<b>TỔNG SỐ</b>					35.213	32.012	6.853	6.853	12.119	
I	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>					12.315	11.196	2.562	2.562	4.571	
I.1	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>					12.315	11.196	2.562	2.562	4.571	
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà; thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	2023-2025	118/QĐ-SKHĐT 30/10/2023	12.315	11.196	2.562	2.562	4.571	
II	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>					11.988	10.898			4.465	
II.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>					11.988	10.898			4.465	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	Sở Giáo dục và Đào	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	2023-2025	142/QĐ-SKHĐT 07/12/2023	11.988	10.898			4.465	
III	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>					10.910	9.918	4.291	4.291	3.083	
III.1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>					10.910	9.918	4.291	4.291	3.083	
1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sửa chữa	Ban Dân tộc tỉnh	Xã Mô Ray, huyện Sa Thầy	2023-2025	59/QĐ-SKHĐT 29/6/2023	10.910	9.918	4.291	4.291	3.083	